

CÔNG TY TNHH TMDT LAZADA VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDT LAZADA VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VN LAZADA TMDT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VN LAZADA TMDT CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110535135

3. Ngày thành lập: 08/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8, Ngõ 65 An Thắng, Phường Biên Giang, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946223074 & 0948062823

Fax:

Email: bimbim397979@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633

18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây cà phê	0126
30.	Trồng cây chè	0127
31.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
32.	Trồng cây lâu năm khác	0129
33.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
34.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
35.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
36.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
37.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
38.	Chăn nuôi gia cầm	0146
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
41.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
42.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;	8299
44.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
45.	Lập trình máy vi tính	6201
46.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
47.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

48.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)	6619
49.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
50.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - (trừ hoạt động đấu giá)	6820
51.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng (Điểm a khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điểm b khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điểm c khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điểm d khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn giám sát xây dựng công trình (Điểm e khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình (Điểm c khoản 3 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP) - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 18 Nghị định 63/2014/NĐ-CP) - Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 19, Nghị định 06/2021/NĐ-CP về Quy định chi tiết về một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng) -Kiểm định xây dựng (Điểm g khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)	7110
52.	Quảng cáo	7310
53.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
54.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
55.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
56.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
57.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
58.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
60.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
61.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
62.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
63.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
64.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
65.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
66.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

67.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
68.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
69.	Sản xuất đường	1072
70.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
71.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
72.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
73.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
77.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
78.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
79.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
80.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
81.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
87.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	In ấn	1811
93.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
94.	Sao chép bản ghi các loại	1820
95.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
96.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
97.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
98.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
99.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
100.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
101.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
102.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

103.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
104.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải hàng hóa hàng không)	5229
106.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
107.	Đại lý du lịch	7911
108.	Điều hành tua du lịch	7912
109.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
110.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
111.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
112.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
113.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
114.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
115.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
116.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
117.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
118.	Thu gom rác thải độc hại	3812
119.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
120.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
121.	Tái chế phế liệu	3830
122.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
123.	Xây dựng nhà để ở	4101
124.	Xây dựng nhà không để ở	4102
125.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
126.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
127.	Xây dựng công trình điện	4221
128.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
129.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
130.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
131.	Xây dựng công trình thủy	4291
132.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
133.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
134.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
135.	Phá dỡ	4311
136.	Chuẩn bị mặt bằng (loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312

